

Số: 75/QĐ-THCSSL

Sa Lông, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung dự toán năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ QĐ số 266/QĐ-PGD ngày 22/12/2022 của phòng giáo dục và đào tạo về việc giao bổ sung dự toán chế độ học sinh năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Sa Lông Mường Chà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của trường PTDTBT THCS Sa Lông (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Sa Lông và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT



[Handwritten signature]
Trần Mạnh Tư

Đơn vị: Trường PTDTDT THCS Sa Lông

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCSSL ngày 26/12/2022 của trường PTDTBT THCS Sa Lông)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 67.470.000 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 070-073-Mã nguồn | |
| 3.3 | Kinh phí sau 30/9 (Loại 070-073 - Mã nguồn 15) | 67.470.000 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

| I | Nội dung | Dự toán được giao |
|------|---|-------------------|
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 5.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |



Nội dung

Dự toán được giao



| | | |
|-----------|---|--|
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |